

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGỌC LẠC
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 8 - 2023

V/v yêu cầu tuyên bố không công nhận
quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con
của nam, nữ chung sống với nhau như vợ
chồng mà không đăng ký kết hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC LẠC TỈNH THANH HOÁ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Trung Thành

Ông Phạm Văn Diễm

- **Thư ký phiên toà:** Ông Lê Trọng Hà - Thư ký Toà án nhân dân huyện Ngọc Lạc, tỉnh Thanh Hoá.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Lạc, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:** Ông Lê Hồng Ngoạn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ngọc Lạc, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 138/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2023 về yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Bùi Thị H**; sinh năm: 1988; nơi cư trú: **Thôn F, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.**

- **Bị đơn:** Anh **Lê Văn D**; sinh năm: 1988; nơi cư trú: **Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.**

Tại phiên toà vắng mặt chị **H**, anh **D**. Chị **H**, anh **D** đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/6/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị **Bùi Thị H** trình bày: Chị và anh **Lê Văn D** đã tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào tháng 10/2006, anh chị chung sống với nhau như vợ chồng tại nhà anh **Lê Văn D** ở **thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa**. Quá trình chung sống, chị và anh **D** có hai con chung. Chị và anh **D** chung sống hoà

thuận từ khi cưới đến năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã. Hai bên gia đình đã hoà giải nhưng không có kết quả. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Do thời gian chung sống, anh chị bận công việc, thường xuyên đi làm nên mặc dù chung sống với nhau như vợ chồng đã lâu nhưng vẫn chưa đến Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh **D**.

Về con chung: Chị và anh **D** có 02 con chung là cháu **Lê Hoài N**, sinh ngày 19/4/2008 và cháu **Lê Khánh L**, sinh ngày 24/3/2011. Hiện các cháu đang ở với anh **D**. Chị giao cả hai cháu cho anh **D** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Chị **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh **Lê Văn D** trình bày: Anh và chị **Bùi Thị H** đã tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào tháng 10/2006, anh chị chung sống với nhau như vợ chồng tại nhà anh ở **thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa**. Quá trình chung sống, anh và chị **H** có hai con chung. Anh và chị **H** chung sống hoà thuận từ khi cưới đến năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã. Hai bên gia đình đã hoà giải nhưng không có kết quả. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Do thời gian chung sống, anh chị bận công việc, thường xuyên đi làm nên mặc dù chung sống với nhau như vợ chồng đã lâu nhưng vẫn chưa đến Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị **H**.

Về con chung: Anh và chị **H** có 02 con chung là cháu **Lê Hoài N**, sinh ngày 19/4/2008 và cháu **Lê Khánh L**, sinh ngày 24/3/2011. Hiện các cháu đang ở với anh. Anh có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu. Không yêu cầu chị **H** phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Anh **D** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); chị **H** đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật, anh **D** không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX xét xử vắng mặt cả hai bên đương sự theo quy định của BLTTDS. Về giao nhận, tổng đạt văn bản tố tụng Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 14; 15; 51; 53; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Bùi Thị H** và anh **Lê Văn**

D. Giao cháu **Lê Hoài N**, sinh ngày 19/4/2008 và cháu **Lê Khánh L**, sinh ngày 24/3/2011 cho anh **D** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị **H** không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị **H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị **Bùi Thị H** khởi kiện yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn với anh **Lê Văn D**, nơi cư trú tại **Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá theo quy định tại khoản 7, 8 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng anh **D** không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh **D** theo quy định tại khoản 3 điều 210 BLTTDS.

Anh **D** đã được triệu tập họp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng anh **D** đều không đến để tham gia hoà giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Chị **Bùi Thị H** và anh **Lê Văn D** đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt chị **H**, anh **D**.

[2] Về hôn nhân: Chị **Bùi Thị H** và anh **Lê Văn D** đã tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào tháng 10/2006, chung sống với nhau như vợ chồng và có hai con chung. Chị **H** và anh **D** có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Trong cuộc sống, chị **H** và anh **D** xảy ra mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm. Chị **H** và anh **D** đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Chị **H** và anh **D** đều yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng. Căn cứ khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Bùi Thị H** và anh **Lê Văn D**.

[3] Về con chung: Chị **H** và anh **D** có 02 con chung. Xét thấy, hiện tại các cháu đang ở với anh **D**. Cả hai cháu đều có nguyện vọng muốn được ở với bố. Để không bị xáo trộn cuộc sống và đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho các cháu, cũng như theo nguyện vọng của các cháu. Chấp nhận yêu cầu của chị **H** và anh **D**, giao cả hai cháu cho anh **D** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo

dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của anh **D**, chị **H** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản: Chị **H**, anh **D** không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị **H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 14; 15; 51; 53; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28; 35; 39; 147; 227; 228; 238; 271; 273 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Bùi Thị H** và anh **Lê Văn D**.

2. Về con chung: Giao cháu **Lê Hoài N**, sinh ngày 19/4/2008 và cháu **Lê Khánh L**, sinh ngày 24/3/2011 cho anh **D** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị **H** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị **H** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị **Bùi Thị H** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền chị đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc, theo biên lai số AA/2021/0000515 ngày 23/6/2023. Chị **H** đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm. Chị **H**, anh **D** có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện;
- UBND xã Ngọc Sơn;
- UBND xã Ngọc Liên;
- Chi cục THADS huyện;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu HSVA; Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thịnh

